CTCP FPT (HSX: FPT)

FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	152,500
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	81,219 - 152,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	224,338
Số lượng CPLH (CP)	1,471,069,183
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,362,044
Sở hữu nước ngoài	42.6%
Beta	1.08
EPS	5,336
P/E	28.6

	YTD	1T	3T	6T
FPT	6.3%	14.5%	10.0%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông

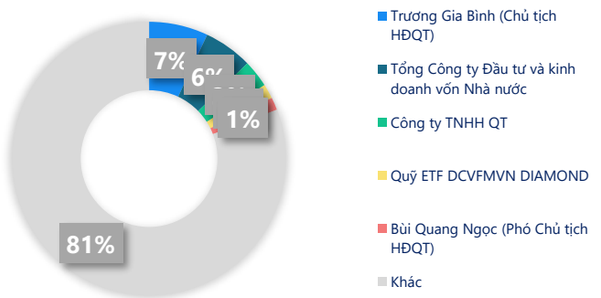

Phân tích Dupont

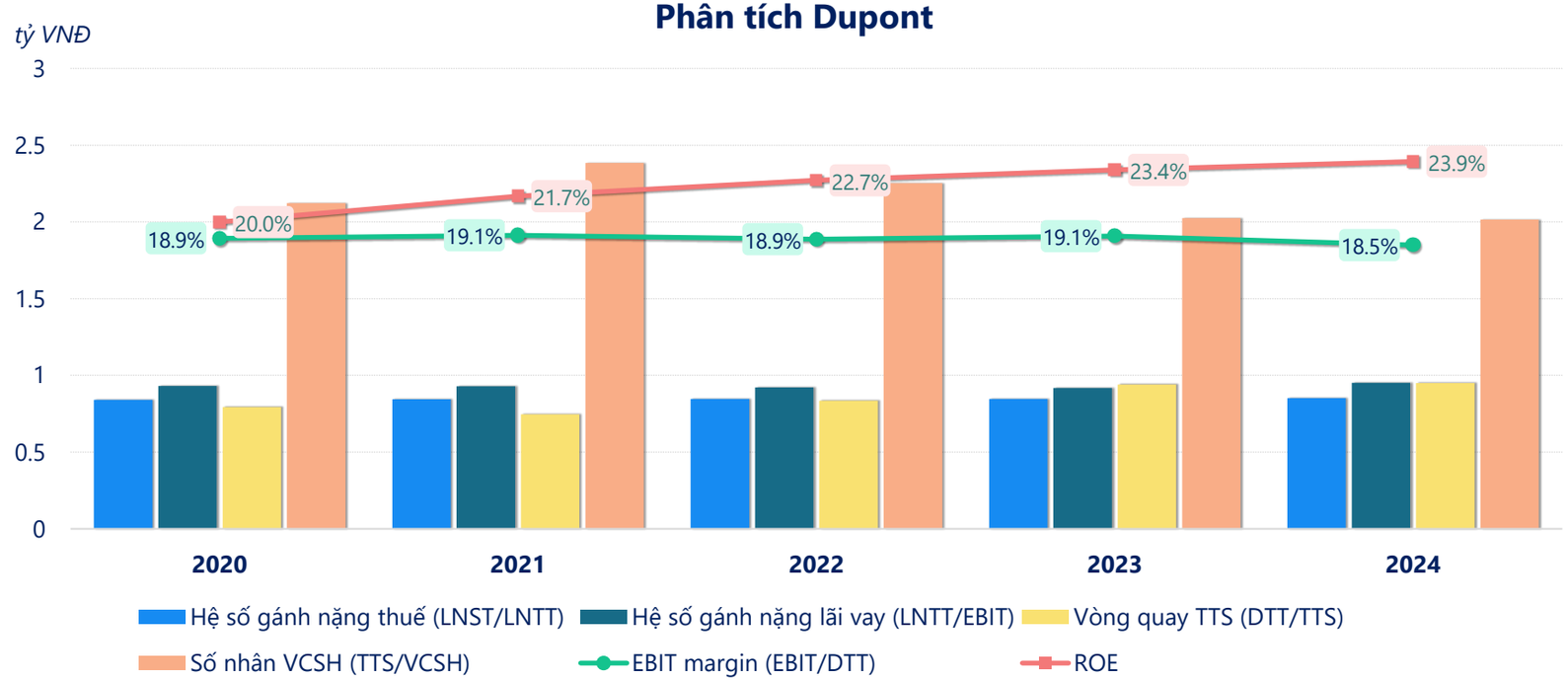

DT thuần

2024

62,849

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 10,231| 19.4%

LN sau thuế

2024

9,427

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1,639| 21.0%

ROE

2024

23.9%

+/- YoY: ▲ 0.5%

ROA

2024

11.9%

+/- YoY: ▲ 0.3%

Kết quả kinh doanh

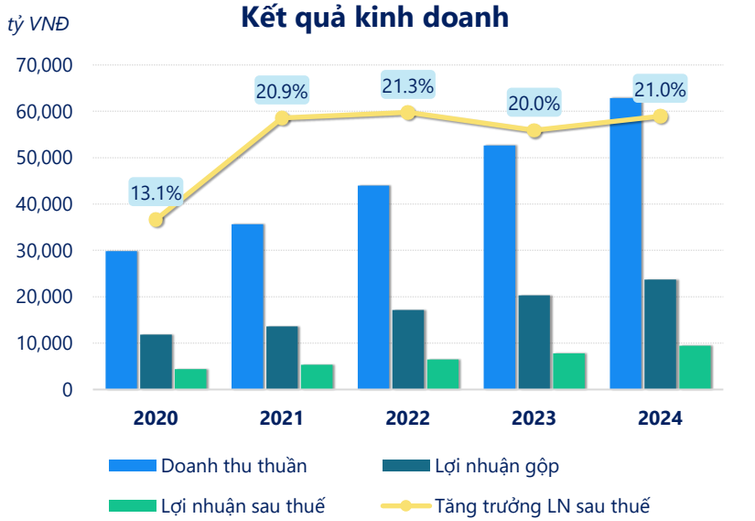

Năm **2024**, **FPT** ghi nhận doanh thu thuần **62,849** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **9,427** tỷ đồng, lần lượt **tăng 19.4%** và **tăng 21.0%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **23.9%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **18.5%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.85**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.95**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

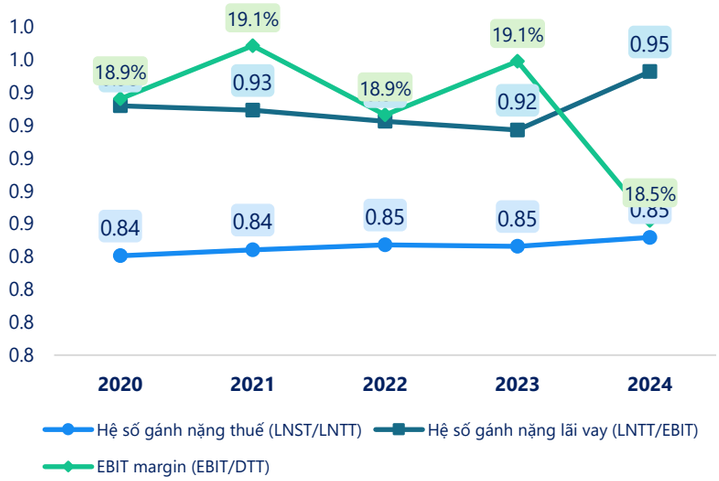

Vòng quay tài sản và ROE

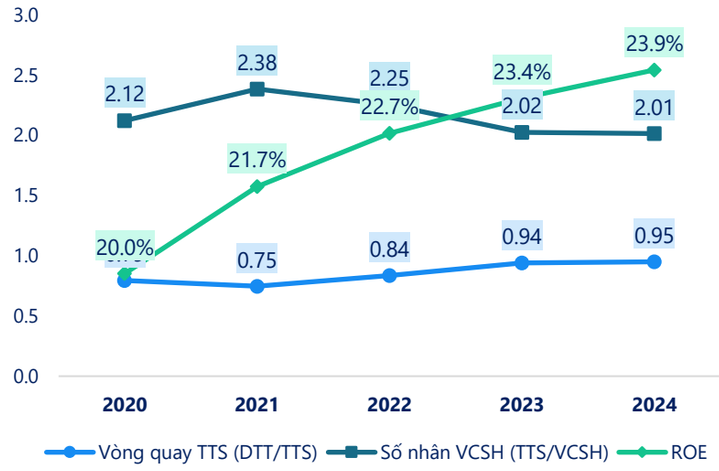

Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.95**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.01** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Chỉ số thanh khoản

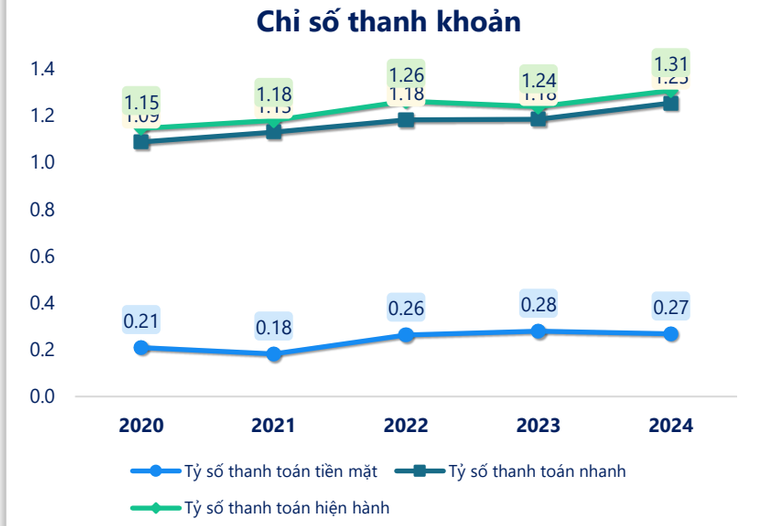

Nợ vay

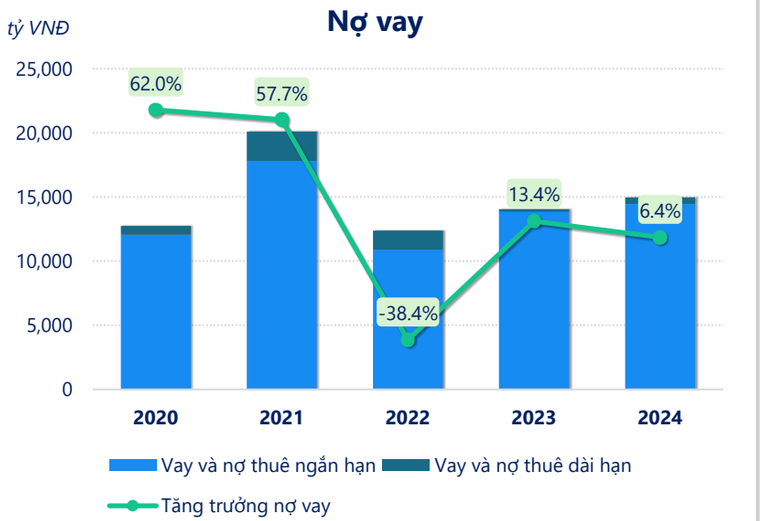

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

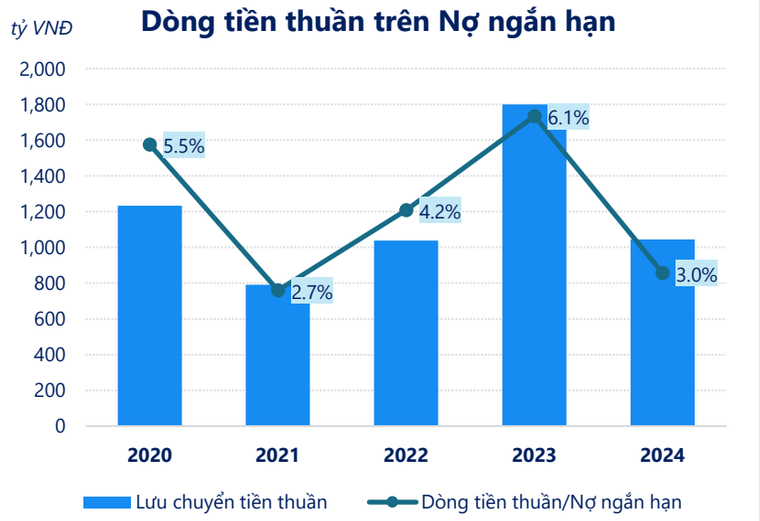

Vốn chủ sở hữu

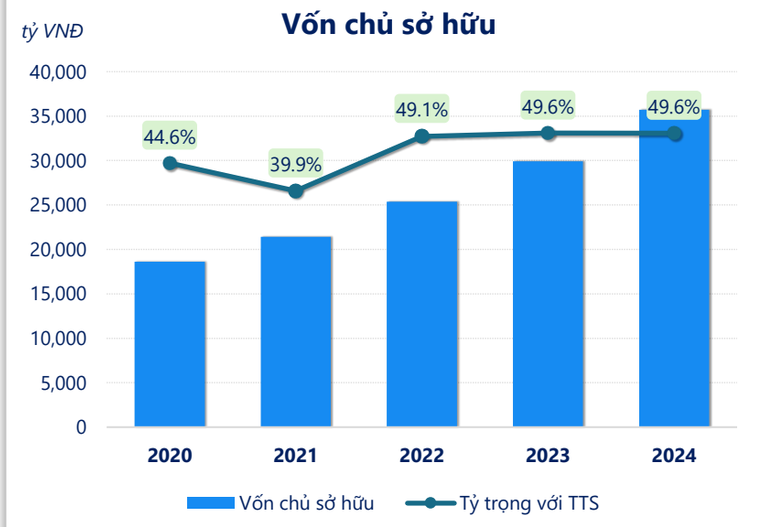

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**72,013**	**60,283**	**19.5%**
Tài sản ngắn hạn	45,475	36,706	23.9%
Tiền và tương đương tiền	9,315	8,279	12.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	21,785	16,104	35.3%
Phải thu ngắn hạn	11,380	9,674	17.6%
Hàng tồn kho	1,836	1,593	15.2%
Tài sản ngắn hạn khác	1,159	1,055	9.9%
Tài sản dài hạn	**26,538**	**23,577**	**12.6%**
Phải thu dài hạn	332	247	34.1%
Tài sản cố định	14,842	13,643	8.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2,560	1,315	94.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	3,319	3,335	-0.5%
Tài sản dài hạn khác	**4,388**	**3,752**	**16.9%**
Lợi thế thương mại	1,097	1,284	-14.5%
Nợ phải trả	36,217	30,350	19.3%
Nợ ngắn hạn	**34,780**	**29,652**	**17.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	14,446	13,838	4.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	4,424	2,603	70.0%
Nợ dài hạn	1,436	698	106%
Vay và nợ thuê dài hạn	501	208	141%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**35,797**	**29,933**	**19.6%**
Vốn chủ sở hữu	**35,794**	**29,930**	**19.6%**
Vốn điều lệ	14,711	12,700	15.8%
Kinh phí và quỹ khác	**2.75**	**2.75**	**0.0%**

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**29,830**	**35,657**	**44,010**	**52,618**	**62,849**
Giá vốn hàng bán	18,017	22,025	26,842	32,298	39,150
Lợi nhuận gộp	**11,814**	**13,632**	**17,167**	**20,320**	**23,698**
Doanh thu HĐTC	822	1,271	1,999	2,336	1,936
Chi phí TC	548	1,144	1,687	1,718	1,812
Chi phí lãi vay	**385**	**484**	**646**	**833**	**552**
LN trong công ty LKLD	312	687	484	42.3	393
Chi phí bán hàng	2,714	3,605	4,526	5,243	6,116
Chi phí QLDN	4,495	4,612	5,846	6,625	7,074
LN thuần từ HĐKD	**5,191**	**6,228**	**7,589**	**9,112**	**11,025**
Lợi nhuận khác	72.8	109	73.0	91.3	44.6
LN trước thuế	**5,263**	**6,337**	**7,662**	**9,203**	**11,070**
Lợi nhuận sau thuế	**4,424**	**5,349**	**6,491**	**7,788**	**9,427**
LNST của CĐ cty mẹ	**3,538**	**4,337**	**5,310**	**6,465**	**7,857**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	6,340	5,840	5,054	9,517	11,704
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-8,144	-10,413	5,757	-6,548	-8,462
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	3,037	5,365	-9,773	-1,168	-2,198
Tiền đầu kỳ	3,453	4,686	5,418	6,440	8,279
Lưu chuyển tiền thuần	**1,233**	**791**	**1,038**	**1,800**	**1,044**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.11	-59.8	-15.4	38.6	-7.92
Tiền cuối kỳ	4,686	5,418	6,440	8,279	9,315